

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **87**/2026/DS-PT

Ngày: 21-01-2026

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Trung Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 771/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 164/2025/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 782/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1981;

Địa chỉ: khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Nay là khu phố N, phường G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh. Nay là khu phố B, phường N, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt).

- Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1965; (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969;

Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1995; (có mặt)

Cùng địa chỉ: số H, ấp C, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Nay là số 85 ấp C, xã B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Anh Nguyễn Tấn L, sinh năm 1990;

Địa chỉ: số H, ấp C, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Nay là số 85 ấp C, xã B, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Nay là khu phố N, phường G, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2025 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Lê Thị Kim N, người đại diện của nguyên đơn chị Phạm Thị Thủy A - trình bày:

Do chỗ hàng xóm với nhau nên vợ chồng ông R, bà C có vay mượn tiền nhiều lần của chị N. Ngoài ra, ông R, bà C có tham gia góp hụi do chị N làm chủ. Sau khi hốt hụi thì gia đình ông R, bà C không đóng lại hụi chết cho chị N. Vào ngày 10/12/2017, giữa chị N và gia đình ông R có lập giấy xác nhận nợ là ông R, bà C còn nợ chị N tổng cộng 320.000.000đồng và có thỏa thuận mỗi tháng trả chị N số tiền 10.000.000đồng. Sau đó, vợ chồng ông R có trả cho chị N được 208.000.000đồng, còn nợ số tiền 112.000.000 đồng. Nên hai bên mới làm lại giấy nợ ngày 02/02/2020, vợ chồng ông R, bà C có làm giấy xác nhận nợ của chị N tổng cộng là 312.000.000đồng, trong đó nợ cũ là 112.000.000đồng, trước ngày 02/02/2020, mượn thêm 50.000.000đồng, ngày 02/02/20220 vay thêm 150.000.000đồng.

Giấy nợ ngày 02/02/2020 do chị N viết tại nhà bà C, ông R. Sau khi viết giấy nợ, chị có yêu cầu bà C cùng anh N1 (là con bà C) ký tên xác nhận còn nợ số tiền này.

Sau ngày ký giấy nợ 02/02/2020, từ ngày 25/11/2020 đến ngày 12/11/2022, vợ chồng ông R, bà C, anh N1 có tiếp tục trả tiền cho chị N nhiều lần với tổng số tiền là 150.000.000đồng.

Sau ngày 10/12/2017, khi hai bên xác nhận nợ với nhau thì ông R, bà C có chuyển nhượng cho chị N phần đất diện tích bao nhiêu không nhớ nhưng nhớ giá 90.000.000đồng. Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng thì mới phát hiện đất của chị N, ông R và ông T (cha nhà thờ) bị lộn thừa với nhau. Vì vậy, chị N và ông R có tiến hành làm thủ tục điều chỉnh giấy đất với nhau. Do phần đất làm thủ tục sang tên cho ông R, bà C là đất thổ cư, còn đất của ông R, bà C là đất nông nghiệp. Vì vậy, hai bên có làm thỏa thuận là ông R phải trả lại cho bà N giá trị quyền sử dụng đất thổ cư. Bà N có yêu cầu ông R trả số tiền 40.000.000đồng và ông R đồng ý với diện tích 45m².

Bà N có đưa trực tiếp cho ông R số tiền 50.000.000đồng tiền mặt, riêng số tiền 40.000.000đồng là trừ vào số nợ 320.000.000đồng (do khi hai bên thỏa thuận chốt nợ thì ngoài số tiền 320.000.000đồng làm giấy thì ông R, bà C phải trả cho bà N 90.000.000đồng tiền lãi, không ghi vào giấy nợ).

Bà N yêu cầu ông R, bà C và anh N1 trả số tiền 162.000.000đồng; trả số tiền 90.000.000đồng là giá trị đất thổ cư mà bà N đã chuyển sang cho ông R, bà C. Nay bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà N yêu cầu ông R, bà C và anh N1 trả số tiền nợ

còn lại là 162.000.000đồng và yêu cầu trả tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 12/11/2022 đến khi giải quyết xong vụ án; rút yêu cầu đòi lại số tiền 90.000.000đồng giá trị đất thổ cư.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn R trình bày: Trước ngày 20/02/2017, vợ chồng ông có vay tiền của bà N nhiều lần. Đến ngày 20/02/2017, ông còn nợ tổng số tiền là 100.000.000đồng. Vào ngày 20/02/2017, vợ chồng ông vay thêm của chị N số tiền 150.000.000đồng, lãi suất mỗi tháng phải trả là 10.000.000đồng trên số tiền gốc 250.000.000đồng, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ. Khi vay, vợ chồng ông có thể chấp quyền sử dụng đất phần đất diện tích 223,6m² tại thửa 103, tờ bản đồ số 17, ấp C, A, huyện B, tỉnh Tây Ninh cho bà N. Hai bên có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 20/02/2017, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1, tỉnh Tây Ninh. Sau khi ký hợp đồng, ông có đóng tiền lãi cho chị N từ tháng 02/2017 đến tháng 12/2017 thì ngưng (không có giữ tài liệu chứng cứ đóng tiền lãi). Vào ngày 10/12/2017, giữa ông và bà N có thỏa thuận là hiện ông còn nợ bà N gốc và lãi là 320.000.000đồng (trong đó, nợ gốc là 250.000.000đồng và tiền lãi 70.000.000đồng), nay mỗi tháng ông phải trả cho bà N số tiền 10.000.000đồng cho đến hết số tiền 320.000.000đồng. Sau đó, ông đã trả tiền đầy đủ cho bà N. Bà N đã trả lại ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào năm 2022.

Ông xác định vào ngày 02/02/2020, vợ chồng ông không có làm giấy xác nhận nợ số tiền tổng cộng là 312.000.000đồng. Ông chỉ có nợ của bà N tổng cộng 320.00.000đồng và làm giấy nợ tháng 12/2017. Sau năm 2017, vợ chồng ông không có vay thêm tiền của bà N.

Khi vay tiền của bà N do vợ chồng ông có thể chấp giấy đất cho bà N nên sau khi trả tiền xong thì ông mới phát hiện đất nhà ông thì bà N đã làm thủ tục sang tên qua vợ chồng bà N đứng tên. Còn việc có lộn thửa hay không thì ông không biết gì cả. Do vợ chồng ông đã trả tiền đầy đủ cho bà N nên bà N đã trả lại ông phần đất này.

Ông thừa nhận đất của ông trước đây là đất lúa nhưng hiện nay là đất thổ cư (do chị N tự ý làm thủ tục chuyển mục đích) còn diện tích chuyển bao nhiêu thì ông không biết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Công trình B: Ông R không có ký tên vào giấy nợ ngày 02/02/2020; bà xác nhận có ký vào giấy ngày 02/02/2020 nhưng không phải ký để xác nhận số nợ 312.000.000đồng mà ký để bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Sau ngày 10/12/2017, bà không có vay thêm tiền của bà N. Bà xác định có ký giấy do bà N đem lại nhưng không nhớ thời gian, chỉ nhớ khi vợ chồng bà trả hết nợ cho bà N và bà N yêu cầu bà ký giấy xác nhận. Ngày bà N đem giấy đến nhà bà ký thì không có chồng bà (ông R) ở nhà nên con bà Nguyễn Văn N1 mới ký với tư cách người làm chứng. Anh N1 không liên quan số nợ mà vợ chồng bà đã vay của bà N.

Tại phiên tòa đại diện bị đơn ông R, bà C do anh Cao Quốc T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Vợ chồng ông R, bà C vay của bà N nhiều lần đến ngày 10/12/2017 hai bên chốt lại số nợ 312.000.000đồng và vợ chồng ông R, bà C trả cho bà N mỗi tháng 10.000.000đồng. Trả từ tháng 12/2017 đến tháng 10/2019 thì ngưng

trả tổng cộng được 208.000.000đồng. Sau đó đến tháng 11/2020, hai bên mới đối chiếu nợ với nhau. Tổng số nợ 312.000.000đồng gốc và cộng 8.000.000đồng tiền lãi thành 320.000.000đồng trừ 208.000.000đồng đã trả, nợ còn lại là 112.000.000đồng, vợ chồng ông R, bà C tiếp tục trả cho bà N từ ngày 25/11/2020 đến 12/11/2022 được 150.000.000đồng. Do đó, vợ chồng ông R, bà C đã trả xong số nợ cho bà N nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N1 đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa cung cấp lời khai, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của anh N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn G trình bày: ông là chồng của bà Lê Thị Kim N. Số tiền mà bà N cho ông R, bà C vay là tiền riêng của bà N. Do đó, ông không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 164/2025/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Lê Thị Kim N đối với ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn N1.

Buộc ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn N1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Kim N số tiền 207.945.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Kim N về việc yêu cầu ông R, bà C trả tiền giá trị đất thổ cư là 90.000.000đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.397.000đồng.

Chị Lê Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại chị N số tiền tạm ứng án phí 6.300.000đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012687, ngày 25/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 12, tỉnh Tây Ninh).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị C kháng cáo toàn bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, anh Nguyễn Văn N1 kháng cáo toàn bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Phản tranh luận:

Anh L là người đại diện theo ủy quyền của bà Công trình B: bà C thừa nhận đến ngày 10/12/2017 bà C còn nợ bà N 320.000.000đồng nên hai bên có chốt nợ và bà N đồng ý cho bà C ông R trả mỗi tháng 10.000.000đồng, ông R bà C đã trả được 208.000.000đồng, còn nợ lại 112.000.000đồng. Ngày 02/02/2020 bà C không mượn thêm tiền của bà N, ngày 02/02/2020 bà C ký giấy để bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C chứ không phải ký giấy để vay tiền, kể từ ngày 02/02/2020 đến nay bà C, ông R không vay thêm số tiền nào của bà N, nhưng đã trả cho bà N được 150.000.000đồng, bà C đã trả dư số tiền còn nợ nên hiện nay bà C không còn nợ bà N số tiền nào. Vì vậy đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà N.

Anh N1 trình bày: việc anh ký tên vào giấy ngày 02/02/2020 là ký với tư cách người làm chứng, anh không vay, không biết việc vay tiền giữa bà N với ông R, bà C và cũng không sử dụng số tiền vay của ông R, bà C, do đó án sơ thẩm buộc anh liên đới trả nợ là không có căn cứ. Vì vậy, đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh sửa bản án sơ thẩm, không buộc trách nhiệm liên đới trả nợ của anh.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của ông R, bà C, anh N1 trong thời hạn quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Ông R kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 2969 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông R

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, anh N1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 12- Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông R, bà C, anh N1 trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Ông R kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 2969 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông R.

[3] Về giải quyết yêu cầu kháng cáo của bà C đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc ông R, bà C, anh N1 phải trả cho bà N số tiền 207.945.000đồng vì cho rằng đã trả hết nợ cho bà N. Xét thấy:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn trình bày: Bà N cho ông R, bà C vay tiền nhiều lần nên vào ngày 10/12/2017 hai bên mới chốt nợ và lập giấy nợ ngày 10/12/2017. Theo giấy nợ này thì số tiền ông R, bà C còn nợ bà N là 320.000.000đồng và bà N đồng ý cho ông R, bà C trả dần mỗi tháng 10.000.000đồng, đến ngày 02/02/2020 ông R, bà C trả cho N được 208.000.000đồng, còn nợ

112.000.000đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết không cần chứng minh.

[3.2] Bà N trình bày vào ngày 02/02/2020 bà C có vay thêm của bà N 2 lần, lần 1 vay số tiền 50.000.000đồng và lần 2 vay thêm 150.000.000đồng nên trong ngày 02/02/2020 bà N đến nhà của bà Công chốt lại số tiền bà C còn nợ là 112.000.000đồng và có lập giấy vay thể hiện số tiền bà C vay thêm vào ngày 02/02/2020 có nội dung:

Ngày 2-2-2020 D út C còn nợ: Cũ 112.000.000

Dì Út công lấy thêm 50.000.000- Ko lời.

Ngày 2-2-2020 lấy thêm 150.000.000 lấy lời

312.000.000 (Ba trăm mười hai triệu đồng chẵn)

Bà Nguyễn Thị Công M 312.000.000đồng có trách nhiệm trả cho vợ chồng Nguyễn Văn G và vợ Lê Thị Kim N”

Bà C và anh N1 có ký tên trong giấy nợ ngày 02/02/2020.

[3.3] Bà C thừa nhận chữ ký trong giấy nợ ngày 02/02/2020 là của bà C, nhưng bà Công trình B bà ký giấy để bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C. Lời trình bày của bà C không được bà N thừa nhận và đến ngày 02/02/2020 bà C vẫn còn nợ bà N số tiền 112.000.000đồng như nhận định tại phần [3.1] thì không có lý do gì bà N lại trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C nên lời trình bày của bà C không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Như vậy, có cơ sở xác định bà C, ông R có vay thêm của bà N 200.000.000đồng vào ngày 02/02/2020 nên tổng số tiền bà C, ông R nợ bà N theo giấy nợ ngày 02/02/2020 là 312.000.000đồng.

[3.5] Bà Ngọc trình trong giấy nợ ngày 02/02/2020 không thỏa thuận thời gian trả nợ, nhưng bà N vẫn đồng ý cho bà C, ông R trả dần mỗi tháng 10.000.000đồng. Căn cứ vào chứng cứ trong hồ sơ thể hiện kể từ ngày 25/11/2020 đến ngày 12/11/2022 thì bà C có trả dần hàng tháng cho bà N được số tiền là 150.000.000đồng. Như vậy, số tiền bà C còn, ông R còn nợ bà N là 162.000.000đồng. Do đó, án sơ thẩm xác định bà C, ông R còn nợ bà N 162.000.000đồng và buộc bà C, ông R phải trả cho bà N 162.000.000đồng là có căn cứ.

[4] Về yêu cầu trả tiền lãi của bà N:

[4.1] Theo nhận định tại phần [3.5] bà N đồng ý cho ông R, bà C trả dần mỗi tháng 10.000.000đồng đối với số tiền 312.000.000đồng, như vậy thời gian trả nợ là 32 tháng kể từ tháng 02 năm 2020, tức là đến ngày 02/10/2022 bà C, ông R phải trả đủ cho bà N 312.000.000đồng. Tuy nhiên, đến ngày 12/11/2022 thì ông R, bà C chỉ trả cho bà N có 150.000.000đồng, Như vậy, kể từ ngày 12/11/2022 là quyền và lợi ích hợp pháp của bà N bị xâm phạm. Do đó, bà N yêu cầu tính lãi từ ngày 12/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

[4.2] Trong giấy nợ ngày 02/02/2020 thể hiện vay có lãi nhưng xác định cụ thể mức lãi suất là bao nhiêu. Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 xác định mức lãi được áp dụng trong trường hợp này là 10%/năm. Số tiền lãi được tính

như sau: $162.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 02 \text{ năm} 10 \text{ tháng} 01 \text{ ngày} = 45.810.000 \text{ đồng}$.

[4.3] Như vậy, án sơ thẩm buộc ông R, bà C trả cho bà N số tiền gốc 162.000.000 đồng và 45.810.000 đồng, tổng cộng là 207.945.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Từ những nhận định trên không chấp kháng cáo của bà C.

[5] Xét kháng cáo của anh N1 đề nghị không buộc anh liên đới cùng bà C, ông R trả nợ cho bà N. Xét thấy, trong đơn kháng cáo ghi ngày 24/9/2025 anh N1 thừa nhận có ký tên vào trong giấy vay ngày 02/02/2020 nhưng ký với tư cách là người chứng kiến. Xem xét giấy nợ ngày 02/02/2020 không có từ ngữ nào thể hiện anh N1 ký tên với tư cách là người chứng kiến. Tại phiên tòa phúc thẩm bên bà Công trình mục đích vay tiền của bà N để kinh doanh nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, anh N1 trình bày hiện nay vẫn chung sống chung nhà với bà C, ông R, do đó án sơ thẩm buộc anh N1 cùng có nghĩa vụ liên đới cùng bà C, ông R trả tiền cho bà N là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của anh N1.

[6] Từ những nhận định trên không chấp nhận kháng cáo của bà C, anh N1, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông R, bà C, anh N1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn R;

2. Không chấp nhận kháng cáo của **bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn N1;**

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 164/2025/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12- Tây Ninh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn N1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông R, bà C đã nộp theo biên lai thu số 0004794 ngày 22/9/2025 và biên lai thu số 0004949 ngày 24/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; ông R và bà C còn phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 12 –Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc